

**BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH 9 THÁNG NĂM 2024**

( Số liệu tạm tính đến 30/9/2024)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận thực hiện công khai tài chính 9 tháng đầu năm 2024 như sau:

STT	Nội dung	Dự toán được giao 2024	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2024	So sánh (%)	
				Dự toán năm 2024	Cùng kỳ năm 2023
	<b>TỔNG THU ( A+B+C+D)</b>	<b>65.373.225.543</b>	<b>63.524.336.988</b>	<b>97%</b>	<b>103%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng thu Quảng cáo và dịch vụ; thu khác (I+II)</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>2.767.062.894</b>	<b>58%</b>	<b>91%</b>
<b>I</b>	<b>Thu Quảng cáo và dịch vụ</b>	<b>2.090.908.000</b>	<b>1.270.506.076</b>	<b>61%</b>	<b>69%</b>
Gồm :	- Lãi TG Ngân hàng - Kho bạc		20.892.380		98%
	- Quảng cáo	272.727.000	286.273.138	105%	45%
	- Cho thuê hạ tầng (Máy phát dự phòng Vinasat+ Tram BTS Vietell; VTNT)	272.727.000	385.404.038	141%	104%
	- Tiếp phát sóng máy số mặt đất ( từ VTV1->9)	454.545.000	270.104.033	59%	100%
	- Các chương trình xã hội hóa	1.090.909.000	307.832.487	28%	58%
<b>II</b>	<b>Thu khác (theo đơn đặt hàng)</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>1.430.750.446</b>	<b>57%</b>	<b>119%</b>
1	Thu tiếp phát Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV)	500.000.000	340.756.946	68%	100%
2	Thu kinh phí đặt hàng của Ban Truyền hình TDT (VTV5)	500.000.000	584.500.000	117%	108%
3	Thu kinh phí tuyên truyền, đặt hàng từ các Sở, ngành	1.500.000.000	505.493.500	34%	154%
<b>III</b>	<b>Thuế GTGT phải nộp</b>	<b>209.092.000</b>	<b>65.806.372</b>		
<b>B</b>	<b>Thu hộ chi hộ (Điện, nước căn tin, chỗ trọ chương trình, người nghèo...) năm 2023 mang sang : 64.182.009,đ</b>		<b>185.265.200</b>		74%
<b>C</b>	<b>Thu hoạt động khác (Đăng phí...): Đăng phí năm trước mang sang: 28.352.958,đ</b>		<b>49.156.888</b>		215%
<b>D</b>	<b>Dự toán Ngân sách cấp ( QĐ 704/QĐ-UBND ngày 14/12/2023) và dự toán năm trước mang sang: ( I+II+III+IV)</b>	<b>60.573.225.543</b>	<b>60.522.852.006</b>	<b>100%</b>	<b>103%</b>
<b>I</b>	<b>Thường xuyên: (1+2)</b>	<b>7.580.580.000</b>	<b>7.530.610.000</b>	<b>99%</b>	<b>102%</b>
1	Lương và các khoản theo lương	6.441.180.000	6.441.180.000	100%	101%
2	CP Hành chính	1.025.460.000	1.025.460.000	100%	100%
3	Tiết kiệm 10% CCTL	113.940.000	113.940.000		
4	Cắt giảm tiết kiệm 5% theo NQ số 119/CP ( QĐ 572/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024)		-49.970.000		
<b>II</b>	<b>Không thường xuyên ( 1+....11)</b>	<b>10.330.646.800</b>	<b>10.330.243.263</b>	<b>100%</b>	<b>110%</b>

1	Nhuận bút ngân sách (Truyền hình+ Phát thanh + T.Dân tộc + TS TT+ Web...)	4.160.000.000	4.160.000.000	100%	98%
2	Bsung KP TT CTr MTQG: Truyền thông về XD NTM (Mã DA 0502)	368.000.000	368.000.000	100%	160%
3	Tuyên truyền Cải cách tư pháp	67.000.000	67.000.000	100%	
4	Bsung KP tuyên truyền về công tác Diễn tập phòng thủ (Nguồn 27)	0	0	#DIV/0!	
4	BS Kinh phí tuyên truyền phòng chống thiên tai	10.000.000	10.000.000	100%	
5	KP Điện (kỳ 1)	700.000.000	700.000.000	100%	111%
6	KP 50% Vinasat năm 2020 (theo QĐ 360/QĐ-UBND ngày 04/02/2016)	1.150.000.000	1.150.000.000	100%	100%
7	KP Truyền dẫn phát sóng NTV trên VTVcab	1.030.000.000	1.030.000.000	100%	100%
8	KP Bảo hiểm phòng chống cháy nổ và mua sắm TTB PCCC	100.000.000	100.000.000	100%	12%
9	KP Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cột tháp anten 134m	700.000.000	700.000.000	100%	100%
10	Sửa chữa nhà làm việc	600.000.000	600.000.000	100%	
11	Tường lửa bảo mật hệ thống lưu trữ dữ liệu PTHH	200.000.000	200.000.000	100%	
12	Truyền dẫn, phát sóng kênh truyền hình Ninh Thuận theo tiêu chuẩn HD trên hệ thống truyền hình số mặt đất	500.000.000	500.000.000	100%	100%
13	Kinh phí diễn tập phòng thủ PCCR	120.646.800	120.646.800	100%	
14	Bsung kinh phí tuyên truyền Đại hội dân tộc thiểu số	85.000.000	85.000.000	100%	
15	Tiết kiệm 10% - CCTL	540.000.000	540.000.000	100%	
16	Cắt giảm tiết kiệm 5% theo NQ số 119/CP ( QĐ 572/QĐ-UBND, ngày 11/10/2024)	0	-403.537		
<b>III</b>	<b>KP Tiết kiệm 10% để CCTL ( Từ năm 2023 về trước)</b>	<b>2.511.998.743</b>	<b>2.511.998.743</b>	<b>100%</b>	<b>80%</b>
-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	120.990.815	120.990.815	100%	16%
-	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên để CCTL	2.391.007.928	2.391.007.928	100%	100%
<b>IV</b>	<b>XDCB, TK 9552</b>	<b>40.150.000.000</b>	<b>40.150.000.000</b>	<b>0%</b>	<b>104%</b>
1	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình Phát thanh, Truyền hình Tiếng dân tộc – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận	40.150.000.000	40.150.000.000	100%	104%
<b>TỔNG CHI: ( A+B+C+D)</b>		<b>65.373.225.543</b>	<b>54.696.037.794</b>	<b>120%</b>	<b>112%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng chi Quảng cáo, dịch vụ và hợp đồng đặt hàng (I+II)</b>	<b>4.800.000.000</b>	<b>2.767.062.894</b>	<b>58%</b>	<b>102%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Quảng cáo và dịch vụ, gồm:</b>	<b>2.044.908.000</b>	<b>1.456.055.512</b>	<b>71%</b>	<b>82%</b>
-	Lương và các khoản theo lương của HDLD	400.000.000	357.480.000	89%	110%
-	Nhuận bút quảng cáo	160.000.000	89.832.167	56%	88%
-	Chi NB, Tiền điện và các khoản hoạt động Tiếp phát VTV1,3 và số	180.000.000	317.306.155	0%	142%
-	Nhuận bút XHH và các khoản hoạt động	970.000.000	593.810.226	61%	87%
-	Mua Bản quyền phim truyện	200.000.000	0	0%	0%
-	Chi phí hoạt động khác (Tác quyền âm nhạc, Ctr ca nhạc, xăng xe, CTP, ti	134.908.000	97.626.964	72%	55%
<b>II</b>	<b>Chi khác (theo đơn đặt hàng)</b>	<b>2.450.000.000</b>	<b>835.450.708</b>	<b>34%</b>	<b>90%</b>
1	Chi nhuận bút, hoạt động tiếp phát VOV	490.000.000	275.465.257	56%	129%
2	Chi nhuận bút, hoạt động chtrinh đặt hàng Ban THPT (VTV5)	490.000.000	42.629.996	9%	14%
3	Chi nhuận bút thực hiện theo đặt hàng từ các Sở, ban ngành	1.470.000.000	517.355.455	35%	130%

PHÁT  
TRUYỀN  
NINH

<b>III</b>	<b>Thuế GTGT + TNDN phải nộp</b>	<b>305.092.000</b>	<b>140.608.590</b>		
-	Thuế GTGT phải nộp	209.092.000	65.806.372		
-	Thuế TNDN phải nộp (DT x 5% và 2%)	96.000.000	74.802.218		
<b>IV</b>	<b>Chênh lệch thu - chi còn lại (Tạm tính chờ xử lý)</b>	<b>0</b>	<b>334.948.084</b>		
1	Chênh lệch thu chi còn lại - Bổ sung nguồn		334.948.084		
2	Trích 40% để cải cách lương mới		0		
3	Chi bổ sung nguồn hoạt động sự nghiệp		0		
4	Trích lập các quỹ (tạm trích)		0		
	+ Khen thưởng (3.4 x tỷ lệ) 12%		0		
	+ Phúc Lợi (3.4 x tỷ lệ) 66%		0		
	+ Ôn định thu nhập (3.4 x tỷ lệ) 12%		0		
	+ Phát triển (3.4 x tỷ lệ) 10%		0		
<b>B</b>	<b>Chi hộ - thu hộ</b>		<b>158.825.589</b>		
<b>C</b>	<b>Chi hoạt động khác (Đăng phí)</b>		<b>5.230.000</b>		
<b>D</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách cấp ( I+II+III+IV)</b>	<b>60.573.225.543</b>	<b>51.764.919.311</b>	<b>85%</b>	<b>113%</b>
<b>I</b>	<b>Thường xuyên</b>	<b>7.580.580.000</b>	<b>6.063.076.407</b>	<b>80%</b>	<b>119%</b>
1	Lương và các khoản theo lương Biên chế	6.441.180.000	5.321.003.462	83%	115%
2	Chi phí hoạt động hành chính	1.025.460.000	628.132.945	61%	129%
3	Tiết kiệm 10% CCTL	113.940.000	113.940.000		
<b>II</b>	<b>Không thường xuyên</b>	<b>10.330.646.800</b>	<b>6.924.255.128</b>	<b>67%</b>	<b>127%</b>
1	Nhuận bút ngân sách (Truyền hình+ Phát thanh + T.Dân tộc + TS TT+ Web...)	4.160.000.000	3.327.288.769	80%	145%
2	Bsung KP TT CTr MTQG: Truyền thông về XD NTM (Mã DA 0502)	368.000.000	271.409.420	74%	248%
3	Tuyên truyền Cải cách tư pháp	67.000.000	30.780.375	46%	133%
4	BS Kinh phí tuyên truyền phòng chống thiên tai	10.000.000	10.000.000	100%	250%
5	KP Điện (kỳ 1)	700.000.000	408.074.749	58%	87%
6	KP 50% Vinasat năm 2020 (theo QĐ 360/QĐ-UBND ngày 04/02/2016)	1.150.000.000	1.150.000.000	100%	100%
7	KP Truyền dẫn phát sóng NTV trên VTCab	1.030.000.000	515.000.000	50%	100%
8	KP Bảo hiểm phòng chống cháy nổ và mua sắm TTB PCCC	100.000.000	98.177.646	98%	12%
9	KP Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cột tháp anten 134m	700.000.000	0	0%	-
10	Sửa chữa nhà làm việc	600.000.000	591.929.264	99%	-
11	Tường lửa bảo mật hệ thống lưu trữ dữ liệu PTHH	200.000.000	182.000.000	91%	-
12	Truyền dẫn, phát sóng kênh truyền hình Ninh Thuận theo tiêu chuẩn HD trên hệ thống truyền hình số mặt đất	500.000.000	0	0%	-
13	Kinh phí diễn tập phòng thủ PCCR	120.646.800	120.646.800	100%	-
14	Bsung kinh phí tuyên truyền Đại hội dân tộc thiểu số	85.000.000	0	0%	-
15	Tiết kiệm 10% - CCTL	540.000.000	218.948.105	41%	0%
<b>III</b>	<b>KP Tiết kiệm 10% để CCTL (KP năm 2023 trở về trước)</b>	<b>2.511.998.743</b>	<b>120.990.815</b>	<b>100%</b>	<b>0</b>

7  
 ANH  
 HINH T  
 HUÂN  
 7. N

-	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để CCTL	120.990.815	120.990.815	100%	
-	Tiết kiệm 10% chi không thường xuyên để CCTL	2.391.007.928	0	0%	
<b>III</b>	<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>40.150.000.000</b>	<b>38.656.596.961</b>	<b>96%</b>	<b>110%</b>
1	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình Phát thanh, Truyền hình Tiếng dân tộc – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận	40.150.000.000	38.656.596.961	96%	110%
	<b>KINH PHÍ CÒN LẠI CỦA TỪNG NGUỒN : (1+2+3+4)</b>		<b>8.828.299.194</b>		-
<b>1</b>	<b>Nguồn Quảng cáo và dịch vụ, nguồn thu khác còn lại</b>		<b>0</b>		
<b>2</b>	<b>Nguồn ngân sách cấp còn lại tại Kho Bạc:</b>		<b>8.757.932.695</b>		
2.1	Thường xuyên		1.467.533.593		
2.2	Không thường xuyên ( KP còn lại, trong đó 10% TK: 321.051.895 )		3.405.988.135		
2.3	KP Tiết kiệm 10% để CCTL từ năm 2023 trở về trước (nguồn 12)		2.391.007.928		
2.4	<b>Xây dựng cơ bản</b>		<b>1.493.403.039</b>		
-	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất chương trình Phát thanh, Truyền hình Tiếng dân tộc – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận		1.493.403.039		
<b>3</b>	<b>Thu hộ - Chi hộ</b>		<b>26.439.611</b>		
<b>4</b>	<b>Hoạt động khác (Đăng phí)</b>		<b>43.926.888</b>		

**E Nguồn Cải cách tiền lương**

STT	Nội dung	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh tăng	Tồn cuối kỳ
<b>1</b>	Chi phần Lương chênh lệch (310.000đ) từ nguồn CCTL. QĐ 704/QĐUBND giao 1.340.110.000	<b>10.806.166.745</b>	0	986.002.708	<b>9.820.164.037</b>

**F Các quỹ cơ quan đến hết ngày 30/9/2024 (Số liệu Tạm tính)**

STT	Nội dung	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh tăng	Tồn cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Các quỹ</b>	<b>2.180.682.943</b>	<b>167.900.000</b>	<b>290.644.840</b>	<b>2.057.938.103</b>
1	Quỹ khen thưởng	73.040.209	159.900.000	87.670.000	145.270.209
2	Quỹ Phúc lợi	3.154.586	8.000.000	11.000.000	154.586
3	Quỹ Ổn định thu nhập	0	0	0	0
4	Quỹ phát triển HDSN	2.104.488.148	0	191.974.840	1.912.513.308
	<b>Tổng cộng các Quỹ</b>	<b>2.180.682.943</b>	<b>167.900.000</b>	<b>290.644.840</b>	<b>2.057.938.103</b>

Ninh Thuận, ngày 15 tháng 10 năm 2024

PT. Kế toán

TP. Dịch vụ & Quảng Cáo

Giám đốc

Lương Thị Kim Thu

Nguyễn Thị Kim Vinh

Nguyễn Minh Thái

